

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-PT

Ngày 25/11/2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ

Các Thẩm phán: Ông Mai Nam Tiến

Bà Lê Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 36/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”. Do Bản án sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1963, số CCCD: 03816302984;
Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị P: Luật sư Nguyễn An B - Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Phòng E, C, chung cư E, T, (Đ, quận B - Nay là phường Đ), Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người được ủy quyền lại: Luật sư Trần Văn H - Đoàn Luật sư tỉnh T; Địa chỉ: Khu đô thị N, phường B, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường B, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1959, số CCCD: 038059016259;
Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 18/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn S cưới hỏi theo phong tục địa phương cuối năm 1985, nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông S đánh đập nhiều lần, vợ chồng không thể sống chung với nhau được, ly thân từ năm 2016, hiện tại ông S chung sống với người phụ nữ khác. Bà Nguyễn Thị P đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Vợ chồng bà P có 04 con chung tên là Nguyễn Thị P1, sinh ngày 17/12/1987; Nguyễn Thị P2, sinh ngày 17/02/1988; Nguyễn Thị P3, sinh ngày 12/01/1991 và Nguyễn Văn P4, sinh ngày 27/7/1995. Hiện nay các con đã trưởng thành có gia đình riêng bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của vợ chồng gồm có: Thửa đất số 653, tờ bản đồ số 6 diện tích 205m², đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C0639227 ngày 17/9/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P. Tài sản trên đất là 01 căn nhà trên đất, sân bê tông và sân lát gạch, tường rào phía trước; địa chỉ thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Bà P đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi thửa đất trên mỗi người một nửa, bà xin được nhận đất để làm nhà ở, vì hiện nay bà không có nơi ở.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P sống chung như vợ chồng từ tháng 02 âm lịch năm 1986, tổ chức cưới theo phong tục địa phương, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn, bà P đã bỏ nhà đi 10 năm nay, hai bên không đăng ký kết hôn nên không phải ly hôn.

Về con chung: Ông S và bà Nguyễn Thị P có 04 con chung tên là Nguyễn Thị P1, sinh ngày 17/12/1987; Nguyễn Thị P2 sinh ngày 17/02/1988; Nguyễn Thị P3, sinh ngày 12/01/1991 và Nguyễn Văn P4, sinh ngày 27/7/1995. Hiện nay các con đã trưởng thành có gia đình riêng, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phần tài sản chung là nhà ở, sân công ngõ. Đối với đất ở như bà P trình bày, ông S không đồng ý chia, vì đất của cha ông có từ trước khi bà P về ở chung. Đất đai ông S cho con chứ không cho bà P. Phần nhà ông S đồng ý trả tiền cho bà P.

* Kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa) và Chứng thư thẩm định giá số 429/2025/CN1680-AMC ngày 28/5/2025 của Công ty TNHH Q:

- Diện tích đất hiện trạng 207m² (tăng 02m²) tại thửa 1653 tờ bản đồ số 06, diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 205m²; trị giá

$205\text{m}^2 \times 6.900.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.414.500.000\text{đ}$; giá trị công trình xây dựng trên đất là 142.247.000đ. Tổng giá trị đất và tài sản là 1.556.747.000đ.

* Bản án sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa:

- Căn cứ: Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 6, Điều 9, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nghị Quyết 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

- Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn ông Nguyễn Văn S.

2. Về tài chia tài sản chung:

Chia giá trị: Các tài sản trên đất ông S và bà P mỗi người được hưởng: $142.247.000\text{đ} : 2 = 71.123.500\text{đ}$ (Bảy mươi một triệu một trăm hai ba nghìn năm trăm đồng). Giá trị Quyền sử dụng đất ông S được hưởng: $1.414.500.000\text{đ} \times 55\% = 777.975.000\text{đ}$, bà P được hưởng: $1.414.500.000\text{đ} \times 45\% = 636.525.000\text{đ}$; Tổng giá trị bà Nguyễn Thị P được hưởng: 707.648.500đ (Bảy trăm linh bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng), ông Nguyễn Văn S được hưởng: 849.098.500đ (T tám bốn chín triệu không trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Chia hiện vật: Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng phần đất diện tích 58,4m² (Trong đó có 57,4m² là đất ở trị giá 396.060.000đ và 01m² phần đất dôi dư chưa được công nhận). Tài sản trên đất giao cho bà P được sử dụng gồm: 15,8m² sân lát gạch, 42,6m² sân bê tông, tường rào dài 5,73m giáp đường đi. Tổng giá trị tài sản chia bằng hiện vật cho bà P là 399.760.000đ (Ba trăm chín mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);

Giao cho ông Nguyễn Văn S được sử dụng phần đất còn lại 148,6m² (Trong đó có 147,6m² là đất ở được nhà nước công nhận và 01m² phần đất dôi dư chưa được công nhận). Tài sản trên đất ông S được quyền sử dụng gồm: Nhà ở 02 tầng diện tích sàn 84,3m², sân lát gạch đỏ 52,9m², sân bê tông 27,9m², cổng ngõ (Trụ cổng và cánh cổng), tường rào 02 đoạn giáp đường đi có chiều dài tổng là 2,44m; Tổng giá trị ông S được hưởng bằng hiện vật là: 1.156.987.000đ (Một tỷ một trăm năm sáu triệu chín trăm tám bảy nghìn đồng).

Có sơ đồ giao đất kèm theo.

Ông Nguyễn Văn S phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho bà Nguyễn Thị P là: 707.648.500đ (giá trị được hưởng) - 399.760.000đ (Tài sản nhận bằng hiện

vật) = 307.888.500đ (Ba trăm linh bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Người được chia quyền sử dụng đất, nhà ở có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử lý án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 19/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo 01 phần Bản án số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa; nội dung: Không đồng ý chia đất cho bà Nguyễn Thị P vì nguồn gốc đất là của bố mẹ ông S để lại; đồng ý chia tài sản trên đất cho bà P.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P: Không có căn cứ xác định thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ ông S để lại; có căn cứ xác định thửa đất là do nhà nước cấp cho ông S trước khi ông S kết hôn với bà P, vợ chồng sử dụng ổn định, khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đứng tên ông S bà P và ông S không có ý kiến gì. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng; bác toàn bộ nội dung kháng cáo của ông S.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:*

Hội đồng xét xử, Thư ký và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; bác nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn S; giữ nguyên quyết định của Bản án số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa. Ông S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các bên đương sự, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn L đơn kháng cáo trong thời hạn, nội dung đơn theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P đều thống nhất trình bày ông bà tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán từ cuối năm 1985, đầu năm 1986; nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống vợ chồng từ thời điểm tổ chức cưới và đã có 04 con chung, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh

năm 1995. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P là hôn nhân hợp pháp và căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho bà P được ly hôn ông S là đúng quy định pháp luật. Các bên đương sự thống nhất, không kháng cáo.

[2.1] Xác định tài sản chung của ông S bà P.

- Bà P và ông S đều thống nhất tài sản vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, gồm: Nhà ở 02 tầng diện tích sàn 84,3m² trị giá 132.370.692đ; sân lát gạch đỏ 68,70m² trị giá 2.802.960đ, sân bê tông 70,5m² trị giá 2.174.220đ, cổng ngõ (trụ cổng và cánh cổng) trị giá 2.417.280đ, tường rào 14,6m² trị giá 2.482.000đ; Tổng cộng: 142.247.000đ (Một trăm bốn hai triệu hai trăm bốn bảy nghìn đồng). Nhà mái ngói sập một phần sang đất đã tặng cho con gái là chị Nguyễn Thị P3 ông S và bà P thống nhất không tính giá trị.

- Quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C0639227, cấp ngày 17/9/2018 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P tại thửa số 1653, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, diện tích: 205m² trị giá 1.414.500.000đ (Một tỷ bốn trăm mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng);

Căn cứ nội dung trình bày của bà P, ông S và hồ sơ địa chính thì thửa số 1653, tờ bản đồ số 6 có nguồn gốc của ông S, có trước khi kết hôn với bà P. Sau khi kết hôn thì bà P và ông S cùng các con ở trên mảnh đất này.

Ngày 19/8/2013, ông S và bà P được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 553069 đối với thửa đất số 1503 tờ bản đồ số 06, diện tích 505,5m² đất ở tại nông thôn. Năm 2018 ông S bà P lập hồ sơ tặng cho con trai Nguyễn Văn P4 diện tích 226,5m², tặng cho con gái Nguyễn Thị P3 119m²; anh P4 và chị P3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này 17/9/2018. Diện tích đất còn lại sau khi tặng cho là 205m², ông S bà P đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 639227 ngày 17/9/2025 tại thửa 1653 tờ bản đồ số 06.

- Mặc dù thửa đất số 1503 tờ bản đồ số 06, diện tích 505,5m² có nguồn gốc của ông S, nhưng trong thời kỳ hôn nhân, ông S đã đồng ý xác định là tài sản chung của vợ chồng thông qua các lần kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tặng cho các con quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 205m² đất ở nông thôn, tại thửa 1653 tờ bản đồ số 06 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 639227 ngày 17/9/2025 là tài sản chung của ông S và bà P là đúng quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn S kháng cáo đề nghị xác định 205m² đất trên là tài sản của ông, không đồng ý chia cho bà P là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Ông S thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 33, Điều 62, khoản 1 Điều 131 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

2. Xử: Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S; giữ nguyên quyết định của phần Bản án số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí dân sự phúc thẩm;

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND khu vực 3 - Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã lưu)

Lê Thị Hiệu